

KẾ HOẠCH

Tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Chương trình số 15-CTr/TU ngày 05/11/2021 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 11-KT/TW, ngày 13/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII về “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025”;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 của địa phương, với nội dung cụ thể như sau:

Phần thứ nhất:

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH 05 NĂM 2016 - 2020

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa

phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017 và Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho giai đoạn ổn định ngân sách mới (2017-2020); các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước hàng năm; hướng dẫn về công tác xây dựng, tổng hợp dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm theo đúng quy định.

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020:

I. Tình hình kinh tế giai đoạn 2016 - 2020:

(1) Tổng GRDP (giá so sánh năm 2010) đạt 261.879 tỷ đồng, bằng 100,03% KH (KH: Tổng GRDP của 5 năm là 261.790 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm 8,5%/năm (KH tăng bình quân hàng năm từ 8,5-9%).

Quy mô nền kinh tế tăng khá, năm 2020 đạt 61.800,68 tỷ đồng, cao gấp 1,5 lần so với năm 2015 (KH năm 2020 gấp 1,5-1,6 lần so với năm 2015).

(2) GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành): Năm 2020 đạt 53,98 triệu đồng/người (KH năm 2020 đạt 60-60,5 triệu đồng/người/năm), cao gấp 1,65 lần so với năm 2015.

(3) Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt 143.448 tỷ đồng, bằng 95,63% KH, tăng bình quân 24,5%/năm (KH 5 năm là 150.000 tỷ đồng, tăng bình quân 24,5-25%/năm).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.885 triệu USD, bằng 76,63% KH (KH 5 năm đạt 3.765 triệu USD). Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 471 triệu USD, bằng 636,5% KH (KH 5 năm đạt 74 triệu USD).

(5) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 30.954 tỷ đồng, tăng bình quân 18,5%/năm; năm 2020 đạt 8.293,5 tỷ đồng (KH đến năm 2020 đạt 7.000 tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm).

II. Tình hình thu - chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt 30.954 tỷ đồng, tăng bình quân 18,5%/năm; năm 2020 đạt 8.293,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu thuế, phí: Tổng thu thuế, phí giai đoạn 2016-2020 đạt 21.205 tỷ đồng, tăng bình quân 11,98%/năm.

- Thu biện pháp tài chính: Tổng biện pháp tài chính giai đoạn 2016-2020 đạt 8.136 tỷ đồng, tăng bình quân 36,55%/năm.

- Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết: Tổng thu biện pháp tài chính giai đoạn 2016 - 2020 đạt 687 tỷ đồng, tăng bình quân 8,76%/năm;

- Thu hải quan: Tổng thu hải quan giai đoạn 2016-2020 đạt 927 tỷ đồng, tăng bình quân 149,2%/năm;

a) Điều kiện thuận lợi:

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tăng cường chỉ đạo quản lý thu thuế trên địa bàn; đẩy mạnh công tác chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá. Với nhiều giải pháp được triển khai thực hiện đã phần nào kiềm chế nợ đọng thuế, không để nợ đọng thuế phát sinh.

Việc phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm. Doanh nghiệp phát triển mạnh về số lượng, tổng số doanh nghiệp còn hoạt động trên địa bàn năm 2020 tăng 1,93 lần về số lượng và 2,68 lần về quy mô vốn/doanh nghiệp so với năm 2015. Số lượng, quy mô, vốn và lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được mở rộng so với giai đoạn trước. Các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được quan tâm, đẩy mạnh. Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến, đạt kết quả tích cực. Trong 5 năm 2016-2020, tỉnh đã thu hút hơn 329 dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong nước, với số vốn đầu tư đăng ký trên 57.000 tỷ đồng. Nhiều dự án đã đi vào hoạt động, đem lại hiệu quả, đóng góp khá lớn vào nguồn thu ngân sách tỉnh, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương, chia sẻ gánh nặng về nguồn lực đầu tư với Nhà nước.

b) Những khó khăn, hạn chế:

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020 diễn ra trong bối cảnh tình ta vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; thiên tai, dịch bệnh ở người, cây trồng, vật nuôi xảy ra trên diện rộng kéo dài; giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực (cà phê, tiêu, bơ, sầu riêng..) thường xuyên biến động; chính sách vĩ mô thay đổi (miễn giảm thuế đối với sản xuất nông nghiệp) đã làm ảnh hưởng đến nguồn thu. Do đó, một số năm của giai đoạn không đạt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước của HĐND tỉnh giao.

Nguồn thu của tỉnh còn phụ thuộc vào giá cả các mặt hàng nông sản, thu ngân sách của tỉnh mới chỉ đáp ứng được khoảng 40% chi cân đối ngân sách; trong đó, nhu cầu chi cho phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, công tác đối ngoại thường xuyên đặt ra cần phải giải quyết; dự toán đã phân bổ từ đầu năm nhưng các ngành, địa phương liên tục đề nghị bổ sung các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Nguồn thu ngân sách của tỉnh còn phụ thuộc nhiều vào các khoản thu không có khả năng tái tạo như tài nguyên thiên nhiên (nước, đất đai, khoáng sản...).

Bên cạnh đó, năm 2020 tình hình dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 đạt 74.511 tỷ đồng, bằng 153,36% KH, tăng bình quân 11,85%/năm (KH 5 năm là 48.585 tỷ đồng). Nhìn chung, chi ngân sách địa phương cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với khả năng thu ngân sách, triệt để tiết

kiệm chi, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu quan trọng nên không để xảy ra tình trạng nợ lương và chậm thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 đạt 11.306 tỷ đồng, tăng bình quân 16%/năm;

b) Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên giai đoạn 2016-2020 đạt 52.172 tỷ đồng, tăng bình quân 10,64%/năm;

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ổn định trong giai đoạn 2016-2020, mỗi năm chi 1,44 tỷ đồng theo dự toán giao hàng năm;

d) Chi trả nợ lãi và chi dự phòng đảm bảo được nhu cầu trong giai đoạn;

III. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch tài chính giai đoạn 2016 - 2020:

Nhìn chung, các cấp, các ngành đã phối hợp thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp về tài chính - ngân sách đề ra; trong đó, tập trung vào các giải pháp quản lý thu, tăng thu, đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất...); triển khai quyết liệt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chống thất thu ngân sách và gian lận về thuế, chống chuyển giá; thường xuyên đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước để có giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời; giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách... qua đó, góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, thu ngân sách trong giai đoạn này nhìn chung còn chưa ổn định, chưa thật sự bền vững, chủ yếu nguồn thu từ biện pháp tài chính, thu từ thuế và phí còn thấp, những năm đầu chưa đạt kế hoạch Hội đồng nhân dân giao.

Chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 có cơ cấu chi chuyển biến bền vững giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên và tăng tỷ trọng chi đầu tư trong tổng chi ngân sách liên tục qua các năm. Nhìn chung, chi ngân sách địa phương giai đoạn này cơ bản đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng, đối ngoại.

Phần thứ hai:

ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH:

1. Dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025:

(1) Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP- giá so sánh năm 2010) trong giai đoạn 2021-2025 đạt trên 308.000 tỷ đồng; tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 7%/ năm.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 70,69 triệu đồng.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành) đạt 179 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,42% trong tổng GRDP.

(4) Tổng giá trị xuất khẩu đạt 3.520 triệu USD, bình quân đạt 704 triệu USD/năm.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt khoảng 476.400 tỷ đồng, tăng bình quân 8-9%/năm.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 12.500 tỷ đồng, trong 5 năm đạt 53.000 tỷ đồng, tăng bình quân 8%/năm.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 85% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; nhựa hoặc bê tông hóa 100% các tuyến đường tỉnh, 100% các tuyến đường huyện, 75% các tuyến đường xã và liên xã; tỷ lệ đô thị hóa trên 35%.

(8) Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong giai đoạn 2021-2025, có 8.450 doanh nghiệp, trên 200 hợp tác xã đăng ký thành lập mới.

2. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2021-2025:

Thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu, chiến lược tài chính đến năm 2025. Trong giai đoạn tỉnh Đắk Lắk thực hiện một số chính sách mới sau:

- Triển khai các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2022.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát là tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ tài chính ngân sách gắn với phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới; phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu về thu ngân sách đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII (2020-2025). Bên cạnh đó, huy động, phân phối, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính hiệu quả theo các yêu cầu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội; từng bước cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tiếp tục ưu tiên đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác quản lý, giám sát tài chính, đảm bảo an toàn nợ công.

2. Mục tiêu cụ thể

Phần đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt trên 12.500 tỷ đồng; tổng thu NSNN trong 5 năm 2021-2025 đạt 53.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân trên 8%/năm. Thực hiện tốt việc cân đối thu - chi NSNN, đảm bảo nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; trong đó, ưu tiên nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19. Chi ngân sách địa phương tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, ưu tiên cho chi đầu tư phát triển.

III. KHUNG VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước phải xây dựng tích cực, vững chắc, có tính khả thi cao, đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm hiện tại, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu cho năm tiếp theo.

- Chủ động, linh hoạt triển khai các nhóm giải pháp quản lý thu hiệu quả trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài. Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; xây dựng kế hoạch tăng cường kiểm tra, thanh tra, thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế. Định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp.

- Theo dõi, nắm chắc tình hình kinh tế trên địa bàn; phân tích, đánh giá kỹ các nhân tố làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguồn thu đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khoản thu, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp kịp thời đề ra những giải pháp quản lý hiệu quả, đưa ra các biện pháp sát với tình hình thực tế; rà soát lại nguồn thu, tìm biện pháp để tăng thu, khai thác nguồn thu mới,... để đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, kinh doanh; nhanh chóng đưa các khoản thu xử phạt, bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước vào ngân sách nhà nước kịp thời, đầy đủ.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch, công khai, thuận tiện và thống nhất, tạo thuận lợi hơn nữa cho người nộp thuế; giảm chi phí, thời gian cho Doanh nghiệp và người dân, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid -19.

- Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số trong phân bổ nguồn lực, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển kinh tế xã hội.

Loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách, dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết).

Tỉnh Đắk Lắk dự kiến tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong giai đoạn 2021 - 2025 là 53.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 8%/năm, trong đó:

- Thu thuế, phí: Tổng thu thuế, phí giai đoạn 2021-2025 đạt 32.843 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 16%/năm.
- Thu biện pháp tài chính: Tổng biện pháp tài chính giai đoạn 2021-2025 đạt 14.300 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 13%/năm.
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Tổng thu biện pháp tài chính giai đoạn 2021 - 2025 đạt 754 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 7%/năm;
- Thu hải quan: Tổng thu hải quan giai đoạn 2021-2025 đạt 5.103 tỷ đồng; trong đó, năm 2021 thu hải quan ước đạt 1.576 tỷ đồng từ các dự án điện gió, điện năng lượng mặt trời...

2. Chi ngân sách địa phương:

a) Về chi đầu tư phát triển:

- Triển khai kịp thời các chính sách thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế của Trung ương ban hành, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động, chính sách thúc đẩy phục hồi, phát triển của các ngành, lĩnh vực: Dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch; công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải hàng hóa, hành khách; tài chính ngân hàng; giáo dục và đào tạo; các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật...góp phần phục hồi, tăng thu ngân sách trong giai đoạn 2022 - 2023.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển, nhanh chóng đưa các công trình, dự án đi vào hoạt động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tránh đầu tư dàn trải; kiên quyết chấm dứt tình trạng đầu tư kém hiệu quả;

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, mang tính động lực, thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội. Có giải pháp huy động các nguồn lực trong nhân dân, kiến nghị Trung ương bổ sung ngân sách hoặc có cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh; ưu tiên nguồn lực đầu tư để thành phố Buôn Ma Thuột sớm trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên;

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

b) Về chi thường xuyên:

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt giảm những khoản chi không thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, ... theo hướng tiết kiệm, hiệu quả;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc chi tiêu ngân sách, công tác quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Rà soát, sắp xếp và phân loại nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên và thực hiện chỉ trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức.

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên; chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát.

c) Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng bền vững, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; bảo đảm nguồn lực cho quốc phòng, an ninh, thực hiện cải cách chính sách tiền lương, đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên cho giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tập trung cao hơn các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia trong tình hình mới.

d) Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của ngân sách địa phương năm 2021 quy định tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định.

e) Dự kiến chi ngân sách địa phương trong giai đoạn 2021-2025:

Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đạt 100.605 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 5%/năm, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 đạt 25.346 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trên 5%/năm;
- Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025 đạt 73.064 tỷ đồng, tăng bình quân trên 4%/năm;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ổn định trong giai đoạn 2021-2025, mỗi năm chi 1,44 tỷ đồng theo dự toán giao hàng năm;
- Chi trả nợ lãi và chi dự phòng đảm bảo được nhu cầu trong giai đoạn.

3. Cân đối ngân sách địa phương

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 60% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm, hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm 2021-2025, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: Tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

IV. DỰ BÁO RỦI RO TÁC ĐỘNG ĐẾN THU, CHI, CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dự báo rủi ro tác động đến thu, chi, cân đối ngân sách địa phương:

a) Về thu ngân sách nhà nước:

Dịch Covid-19 nếu tiếp tục kéo dài sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế trên địa bàn tỉnh, các nguồn thu chủ lực của tỉnh như: Sản xuất bia, điện, xăng dầu, cà phê, cao su, hồ tiêu, chăn nuôi, dịch vụ du lịch, ăn uống, ... bị ảnh hưởng nặng nề. Bên cạnh đó, các chính sách miễn, giảm, giãn thuế để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác thu ngân sách.

b) Về chi ngân sách địa phương:

- Đắc Lắc vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 60%) mới đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ, giá trị gia tăng trong sản xuất chưa cao nên nguồn vốn đầu tư hạn chế, trong khi nhu cầu chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nhất là khoản chi cho giáo dục, y tế; đối tượng chính sách và hỗ trợ vùng cao, vùng sâu và miền núi,...

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%, tuy nhiên hiện nay số thu này còn thấp, đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025:

a) Đối với thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 2021-2025, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm 2021-2025 của tỉnh Đắk Lắk; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật.

- Triển khai kịp thời các chính sách thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế của trung ương ban hành, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động, chính sách thúc đẩy phục hồi sự phát triển của các ngành, lĩnh vực: Dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch; công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải hàng hóa, hành khách; tài chính ngân hàng; giáo dục và đào tạo; các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật...góp phần phục hồi thu ngân sách đạt chỉ tiêu đề ra trong giai đoạn 2021-2025;

- Tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh công tác quản lý và tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh. Tích cực triển khai thu biện pháp tài chính, nhất là thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá...

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích các yếu tố tác động đến số thu, tiến độ thu ngân sách cụ thể từng địa bàn, từng khu vực, từng sắc thuế. Nắm chắc tình hình sức khỏe của doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp trọng điểm) để phân tích, dự báo, đưa ra các giải pháp khả thi và xây dựng kịch bản thu cho từng tháng, phân đấu hoàn thành dự toán thu thuế, phí hàng năm.

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, trốn thuế, gian lận thương mại; trong đó, tập trung rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ.

b) Đối với quản lý chi ngân sách địa phương:

Tập trung cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công của tỉnh, bảo đảm an toàn và bền vững. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

- Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Từng bước giảm dần tỷ trọng vay nợ, chỉ tập trung đầu tư vào các dự án lớn về kết cấu hạ tầng; loại bỏ các dự án đầu tư sử dụng vốn vay không còn phù hợp với điều kiện, tiêu chí về hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ.

Phân đầu đến năm 2025, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ công theo lộ trình của Chính phủ, tạo bước đột phá trong tạo nguồn cải cách tiền lương khu vực này, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước của từng lĩnh vực, tập trung vào các đối tượng, các tiểu dịch vụ của lĩnh vực mà ngân sách nhà nước phải đảm bảo kinh phí; tạo bước đột phá về tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực quản lý, thực hiện kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025.

2. Giao các đơn vị: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước Đắk Lắk căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, thực hiện công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm; báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận

- Bộ Tài chính (b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT (Ch 30b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hà

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 12805 /KH-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2016		Thực hiện trong 5 năm 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn		
			Tổng 5 năm	BQ 5 năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	Tổng 5 năm	BQ 5 năm
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá so sánh 2010)												
a	Số địa phương thực hiện	Tỷ đồng	261.790		44.571	47.761	51.496	56.250	61.801	261.879		308.081	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	96.095		18.892	19.468	20.315	21.240	25.363	105.278		102.168	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	46.028		6.829	7.998	8.322	9.190	9.650	41.989		50.369	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	34.099		4.156	5.315	5.474	5.970	6.695	27.610		30.565	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	11.929		2.673	2.683	2.848	3.220	2.956	14.379		19.804	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	108.935		17.665	19.240	21.745	24.370	24.463	107.483		139.701	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	10.732		1.185	1.055	1.114	1.450	2.325	7.129		15.843	
b	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố				39.524	42.339	45.077	47.734	50.163	224.837			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng			15.048	15.925	16.748	17.397	18.028	83.146			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng			5.218	5.983	6.322	6.758	7.126	31.407			
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng			3.026	3.515	3.583	3.790	3.942	17.856			
	+ Xây dựng	Tỷ đồng			2.192	2.468	2.739	2.968	3.184	13.551			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng			17.503	18.655	19.911	21.282	22.583	99.934			
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng			1.755	1.776	2.096	2.297	2.426	10.350			
*	Tốc độ tăng trưởng kinh tế												
a	Số địa phương thực hiện	%		8,5-9	8.47	7.16	7.82	9.23	9.868	-	8.50		7.01
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		4,5-5,0	11.46	3.05	4.35	4.55	19.41	-	8.39		4.33
	- Công nghiệp và xây dựng	%		10,5-11,0	1.02	17.12	4.05	10.43	5.01	-	7.38		11.65
	Trong đó: + Công nghiệp	%		10.30	(17.90)	27.88	2.99	9.06	12.14	-	5.75		14.64
	+ Xây dựng	%		12.00	57.41	0.38	6.15	13.06	(8.21)	-	11.72		7.43
	- Dịch vụ	%		11-11,5	11.21	8.92	13.02	12.07	0.38	-	9.02		7.16
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		12.00	(20.79)	(10.97)	5.59	30.16	60.34	-	9.22		9.45
b	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố	%			6.06	7.12	6.47	5.89	5.09		6.12		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			2.48	5.83	5.17	3.88	3.63		4.19		
	- Công nghiệp và xây dựng	%			10.60	14.66	5.67	6.90	5.45		8.60		
	Trong đó: + Công nghiệp	%			8.89	16.16	1.93	5.78	4.01		7.24		
	+ Xây dựng	%			13.05	12.59	10.98	8.36	7.28		10.43		
	- Dịch vụ	%			7.70	6.58	6.73	6.89	6.11		6.80		
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%			8.83	1.24	17.96	9.56	5.65		8.51		
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)												
a	Số địa phương thực hiện	Tỷ đồng	455.365		68.908	72.865	78.859	91.929	101.860	414.421		511.334	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	184.428		30.879	31.000	31.462	35.067	42.293	170.701		165.523	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	79.423		9.978	11.678	12.454	14.804	15.720	64.634		75.456	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	59.614		6.674	7.853	8.351	9.712	11.000	43.590		45.689	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	19.809		3.304	3.825	4.103	5.092	4.720	21.044		29.767	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	172.950		26.651	28.650	33.294	40.064	40.618	169.277		243.659	

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2016		Thực hiện trong 5 năm 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn	
			Tổng 5 năm	BQ 5 năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	Tổng 5 năm	BQ 5 năm
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	18.564		1.400	1.537	1.649	1.994	3.229	9.809		26.696	
b	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố				65.006	70.641	72.860	77.828	84.623	370.958			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng			26.643	27.772	26.631	26.949	29.211	137.206			
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng			8.248	9.633	9.924	11.258	12.145	51.208			
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng			5.243	6.179	5.959	6.884	7.359	31.624			
	+ Xây dựng	Tỷ đồng			3.005	3.454	3.965	4.374	4.786	19.584			
	- Dịch vụ	Tỷ đồng			27.235	30.280	32.921	35.878	39.176	165.490			
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng			2.880	2.956	3.384	3.743	4.091	17.054			
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành												
a	Số địa phương thực hiện				100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			44.81	42.54	39.90	38.15	41.52				
	- Công nghiệp và xây dựng	%			14.48	16.03	15.79	16.10	15.43				
	- Dịch vụ	%			38.68	39.32	42.22	43.58	39.88				
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%			2.03	2.11	2.09	2.17	3.17				
b	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố				100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			40.99	39.31	36.55	34.63	34.52				
	- Công nghiệp và xây dựng	%			12.69	13.64	13.62	14.47	14.35				
	- Dịch vụ	%			41.90	42.86	45.18	46.10	46.29				
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%			4.43	4.18	4.64	4.81	4.83				
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng			36.85	38.41	41.09	49.10	53.98				
	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố	Triệu đồng			35.40	38.18	39.14	41.56	44.86				
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	150.000 - 151.000		17.009	22.777	27.726	33.795	42.141	143.448		178.700	
	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố	Tỷ đồng			17.009	20.077	22.328	24.940	26.151	110.505			
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	3.765	Tăng 5%/năm	490	575	600	620	600	2.885		3.520	
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	74	Tăng 10,8%/năm	17	38	81	85	250	471			
5	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	22.776	Tăng 10%/năm	4.236	5.176	5.877	7.372	8.294	30.954		53.000	
	Tổng chi NS địa phương	Tỷ đồng	48.585		11.566	13.568	14.702	16.613	18.061	74.511			
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			13.20	20.00	28.28	34.21	43.42				
	Đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	đơn vị					1			1			
7	Tốc độ tăng dân số tự nhiên (đến năm 2020)	%			11.60	11.30	11.20	11.10	9.82				
	Dân số trung bình (đến năm 2020)	Triệu người	1,97-1,98		1.870	1.897	1.919	1.872	1.89				
	Trong đó: Dân số đô thị	%	-										
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều - Bình quân/năm)	%	2,5-3		1.54	2.59	2.84	3.46	1.42		2.29		
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	4,0-4,5						1.53		3.95		
9	Thông tin												
	Tổng số thuế bao điện thoại	ngàn T/bao							1.952.8				

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2016		Thực hiện trong 5 năm 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn		
			Tổng 5 năm	BQ 5 năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng 5 năm	BQ 5 năm	Tổng 5 năm	BQ 5 năm
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%			76.70	77.20	78.80	80.50	82.00				
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%			95.54	95.17	95.17	96.01	96.01				
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường huyện	%			83.10	84.00	85.00	88.00	91.57				
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%			43.54	44.00	49.00	60.70	64.96				
	- Đảm bảo vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng	%							14.00				
	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%			95.50	97.20	98.00	99.00	99.70				
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%			97.50	98.00	98.50	99.00	99.90				
	- Số hộ ở các khu dân cư theo quy hoạch được dùng điện	%							100.00				
19	Quốc phòng, an ninh												
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%			100	100	100	100	100.00	100		100	
	- Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28 (nếu có)												
	+ Cấp tỉnh (5 năm)	lần	1		1					1		1	
	+ Cấp huyện (hàng năm)	Đơn vị	15	3-4	3	4	4	4		15	3-4	15	
	+ Cấp xã (hàng năm)	% số xã	100	25	22.28	25.54	23.91	19.57	8.70	100	20	184	
	+ Tổng số xã, phường, thị trấn	xã, phường, thị trấn	184		41	47	44	36	16.00	184			
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức Đảng và Ban Chi huy tự vệ	Đơn vị				2	15	4		21			
	Diễn tập PCCC rừng cấp huyện (M'Đrăk)	Đơn vị			1			1		2			
	Diễn tập PCTT-TKCN	Đơn vị					1			1			
	- Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%			88.50	86.70	88.00	90.07	92.20				
	<i>Trong đó: Ân rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%			95.86	94.80	91.00	97.98	95.20				
	- Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước											Giảm cả 3 chỉ tiêu	
	+ Về số vụ	%			Giảm 2,7%	Tăng 6,5%	Giảm 16,1%	Giảm 8,84%	Giảm 8,7%				
	+ Về số người chết	%			Giảm 1,6%	Tăng 11,29%	Giảm 13,4%	Giảm 11,48%	Giảm 1,3%				
	+ Về số người bị thương	%			Giảm 7,1%	Giảm 3,5%	Giảm 19,5%	Giảm 18,34%	Giảm 16,1%				

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM
(Kèm theo Kế hoạch số: **12805**/KH-UBND ngày **27**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP)								
A	THEO GIÁ HIỆN HÀNH	455.365	414.421	68.908	72.865	78.859	91.929	101.860	511.334
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	22.776	30.954	4.236	5.176	5.877	7.372	8.294	53.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)				22.18	13.54	25.44	12.51	>8 %/năm
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		7.47	6.15	7.10	7.45	8.02	8.14	10.37
*	Thu thuế, phí		21.060	3.182	3.826	4.417	4.807	4.828	32.843
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		5.08	4.62	5.25	5.60	5.23	4.74	6.42
I	Thu nội địa	Không đặt chỉ tiêu	30.135	4.197	5.132	5.672	7.229	7.797	47.897
	Tốc độ tăng thu (%)				22.27	10.52	27.46	7.86	12,48 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		97.35	99.08	99.15	96.51	98.07	94.02	90.37
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất		6.986	672	951	864	2.072	2.427	12.000
	Thu xổ số kiến thiết		686	122	116	125	155	168	754
II	Thu từ đầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	Không đặt chỉ tiêu	927	39	44	205	143	497	5.103
	Tốc độ tăng thu (%)				12.65	366.35	(30.41)	248.38	-5,68 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		2.99	0.92	0.85	3.49	1.93	5.99	9.63
IV	Thu viện trợ (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	TỔNG THU NSDP	Không đặt chỉ tiêu	76.474	11.003	14.125	15.516	17.365	18.465	100.605
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)				28.37	9.85	11.92	6.33	8,35 %/năm
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)			15.97	19.39	19.68	18.89	18.13	19.68
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Không đặt chỉ tiêu	27.911	3.977	4.719	5.230	6.678	7.306	47.188
	Tốc độ tăng (%)				18.65	10.83	27.68	9.40	15,36 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)			36.15	33.41	33.71	38.46	39.57	46.90
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Không đặt chỉ tiêu	48.563	7.026	9.406	10.286	10.687	11.159	53.417
	Tốc độ tăng (%)				33.87	9.35	3.90	4.41	2,61 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)			63.85	66.59	66.29	61.54	60.43	0.53
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		35.355	4.632	7.347	7.402	7.821	8.154	44.903
-	Thu bổ sung có mục tiêu		13.203	2.390	2.059	2.884	2.866	3.005	8.514
D	TỔNG CHI NSDP	48.585	74.510	11.566	13.568	14.702	16.613	18.061	100.605
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)				17.31	8.36	13.00	8.72	5,23 %/năm
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		17.98	16.78	18.62	18.64	18.07	17.73	19.68
I	Chi đầu tư phát triển (1)	Không đặt chỉ tiêu	11.306	1.806	1.965	1.870	2.506	3.159	25.346
	Tốc độ tăng (%)				8.76	(4.79)	33.96	26.08	5,31 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		15.17	15.62	14.48	12.72	15.08	17.49	25.19
II	Chi thường xuyên	Không đặt chỉ tiêu	52.172	8.197	9.909	10.629	11.219	12.217	73.148
	Tốc độ tăng (%)				20.88	7.27	5.56	8.89	4,37 %/năm
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		70.02	70.87	73.03	72.30	67.53	67.64	72.71
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	Không đặt chỉ tiêu	0.86	-	0.07	-	0.68	-	25.99
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)								
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Không đặt chỉ tiêu	292.00	-	-	-	42.00	50.00	200
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	Không đặt chỉ tiêu							
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	Không đặt chỉ tiêu							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	Không đặt chỉ tiêu	5.582	795	944	1.046	1.336	1.461	9.438
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	Không đặt chỉ tiêu	398			235	96	66	913
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		7.13	-	-	22.51	7.20	4.53	9.67
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.10	-	-	0.30	0.10	0.06	0.18
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	Không đặt chỉ tiêu	-	-	-	141.50	50.74	43.25	32.05
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		235.49	-	-	141.50	50.74	43.25	32.05
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	Không đặt chỉ tiêu	46.56	-	-	2.13	20.72	23.71	245.54
-	Vay để bù đắp bội chi		46.56	-	-	2.13	20.72	23.71	245.54
-	Vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-	-	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	Không đặt chỉ tiêu	208.95	-	-	96.12	66.19	46.65	1.126.20
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		3.74	-	-	9.19	4.96	3.19	11.93
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.05	-	-	0.12	0.07	0.05	0.22